

Phụ lục 02**PHÂN CÔNG ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI
NÂNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2021-2025***(Kèm theo Quyết định số: 185 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)***XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:**

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
					Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch		Đạt	Đạt		Sở Xây dựng
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch		Đạt	Đạt		
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên		Đạt	Đạt		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định		%	50%		Sở Xây dựng
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	%	100%		Sở Xây dựng
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	%	50%		Sở Xây dựng
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		%	≥85%		Sở Xây dựng

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	%	80%		
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai tại	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	%	≥90%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả	≥1	≥1		
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	%	20%		
		3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	%	100%		
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt		
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá		
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	%	≥98%		Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	%	100%		Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt		
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3		
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2		
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá		
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt		
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể	Đạt	Đạt		Sở Văn hóa, Thể thao và

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
					Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
		dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên					Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định		Đạt	Đạt		
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới		%	100%		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm		Đạt	Đạt		Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân		Đạt	Đạt		Sở Khoa học và Công nghệ
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Xã vùng ĐBDTTS và miền núi	%	≥50%		
			Xã còn lại	%	≥80%		
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông		Đạt	Đạt		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội		Đạt	Theo chỉ tiêu công bố của Bộ Thông tin và Truyền thông		Sở Khoa học và Công nghệ
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)		Đạt	≥1 địa điểm		
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố		%	85%		Sở Xây dựng
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	Tr.đ	≥43	≥48	Chi cục thống kê tỉnh
			Năm 2022	Tr.đ	≥47	≥52	
			Năm 2023	Tr.đ	≥51	≥56	
			Năm 2024	Tr.đ	≥55	≥60	
			Năm 2025	Tr.đ	≥59	≥64	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025			≤8%	≤5%	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng cho cả nam và nữ)	%	≥75%		Sở Nội vụ
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥25%		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1.Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	HTX	≥1		Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	SP	≥1 sản phẩm		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp ứng dụng áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.	MH	≥1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã.	Cơ sở	≥1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	%	≥10		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Vùng	≥1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	MH	≥1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥95%		BHXXH Khu vực XXVI
		14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử	Đạt	Đạt		Sở Y tế

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
		14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa	Đạt	Đạt		
		14.4. Xã triển khai thực hiện tốt số khám chữa bệnh điện tử	Đạt	Đạt		
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt		Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần	Đạt	Đạt		
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt		
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở.	Đạt	Đạt		Sở Tư pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành.	%	≥90%		
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	≥90%		
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%	100%		
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	%	≥80%		
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	≥30%		
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥50%		
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	100%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	%	≥80%		
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	%	≥75%		
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	Đạt	Có các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện hình thức hỏa táng		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² / người	Đạt		
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	%	≥50%		
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	%	≥35%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	lít	≥20 lít	≥40 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	%	≥10%	≥20%	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	%	100%		Sở Y tế
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không		
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	%	100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	%	≥80%		Sở Y tế
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	%	100%		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu đạt		Sở, ngành phụ trách tiêu chí
				Xã khu vực II, III thuộc vùng ĐBDTTS và miền núi; xã an toàn khu thuộc huyện nghèo	Xã còn lại	
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy Quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt		Công an tỉnh